

CHÍNH PHỦ
Số: 74/CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 1993

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành Luật thuế sử dụng đất Nông nghiệp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp được Quốc hội khoá IX nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 10 tháng 7 năm 1993;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

NGHỊ ĐỊNH:

CHƯƠNG I

PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp có nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp (gọi chung là hộ nộp thuế) gồm:

- Các hộ gia đình nông dân, hộ tư nhân và cá nhân;
- Các tổ chức, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất dành cho nhu cầu công ích của xã;
- Các doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản bao gồm nông trường, lâm trường, xí nghiệp, trạm trại và các doanh nghiệp khác, cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị lực

lượng vũ trang, tổ chức xã hội và các đơn vị khác sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Điều 2. Đất chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp gồm:

1. Đất trồng trọt là đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cỏ.

Đất trồng cây hàng năm là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng (từ khi trồng đến khi thu hoạch) không quá 365 ngày như lúa, ngô, rau, lạc... hoặc cây trồng một lần cho thu hoạch một vài năm nhưng không trải qua thời kỳ xây dựng cơ bản như mía, chuối, cói, gai, sả, dừa (thơm)..

Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây có chu kỳ sinh trưởng trên 365 ngày, trồng một lần nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm và phải trải qua một thời kỳ xây dựng cơ bản mới cho thu hoạch như cao su, chè, cà phê, cam, quýt, nhãn, ổi, dừa...

Đất trồng cỏ là đất đã có chủ sử dụng vào việc trồng cỏ để chăn nuôi gia súc.

2. Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản là đất đã có chủ sử dụng chuyên nuôi trồng thủy sản hoặc vừa nuôi trồng thủy sản vừa trồng trọt, nhưng về cơ bản không sử dụng vào các mục đích khác.

3. Đất rừng là đất đã được trồng rừng và đã giao cho tổ chức, cá nhân quản lý, chăm sóc và khai thác, không bao gồm đất đồi núi trọc.

Trong trường hợp không sử dụng đất thuộc diện chịu thuế theo quy định tại điều này chủ sử dụng đất vẫn phải nộp thuế theo quy định của Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Điều 3. Những loại đất không chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp bao gồm:

1. Đất rừng tự nhiên;

2. Đất đồng cỏ tự nhiên chưa giao cho tổ chức, cá nhân nào sử dụng;

3. Đất để ở, đất xây dựng công trình thuộc diện chịu thuế nhà đất;

4. Đất làm giao thông, thủy lợi dùng chung cho cánh đồng;

5. Đất chuyên dùng theo quy định tại Điều 62 của Luật đất đai là đất được xác định sử dụng vào mục đích không phải là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và làm nhà ở;

6. Đất do Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê theo quy định tại Điều 29 của Luật đất đai.

Điều 4. Các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng có sử dụng đất nông nghiệp, các Bên Việt Nam được phép dùng quyền sử dụng đất nông nghiệp đưa vào góp vốn không phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp nhưng phải trả tiền thuê đất theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 18-CP ngày 16-4-1993 của Chính phủ.

CHƯƠNG II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

Điều 5. căn cứ tính thuế sử dụng đất nông nghiệp là diện tích, hạng đất và định suất thuế tính bằng kilôgam thóc trên một đơn vị diện tích của từng hạng đất.

Điều 6. Diện tích thuế được quy định như sau:

1. Diện tích tính thuế của từng hộ nộp thuế là diện tích đất thực tế sử dụng được ghi trong sổ địa chính Nhà nước hoặc kết quả đo đạc gần nhất được cơ quan quản lý ruộng đất có thẩm quyền xác nhận theo quy định tại Điều 14 của Luật đất đai. Trường hợp địa phương chưa lập sổ địa chính và số liệu đo đạc chưa chính xác, chưa có xác nhận của cơ quan quản lý ruộng đất có thẩm quyền, thì diện tích tính thuế là diện tích đất ghi trong tờ khai của hộ nộp thuế.

Trong trường hợp đặc biệt ở những nơi chưa làm kịp việc giao đất theo Nghị định số 64-CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ, hợp tác xã, tập đoàn sản xuất thực hiện giao khoán cho các hộ gia đình nông dân và hộ cá nhân diện tích tính thuế của mỗi hộ do hộ tự kê khai và có xác nhận của người đứng đầu hợp tác xã hoặc tập đoàn sản xuất nông nghiệp.

2. Diện tích tính thuế của từng thửa ruộng là diện tích thực sử dụng, được giao cho từng hộ nộp thuế phù hợp với diện tích ghi trong sổ địa chính hoặc trong tờ khai của chủ hộ.

3. Cơ quan quản lý đất đai các cấp trong phạm vi quyền hạn quy định tại Điều 14 của Luật Đất đai, có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế xác định diện tích tính thuế trong địa phương mình.

Điều 7. Việc phân hạng đất tính thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 73-CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ.

Điều 8. Định suất thuế một năm tính bằng kilôgam thóc trên một héc-ta của từng hạng đất như sau:

1. Đối với đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

Hạng đất	Định suất thuế ³
1	550
2	460
3	370
4	280
5	180
6	50

3

2. Đối với đất trồng cây lâu năm:

Hạng đất	Định suất thuế ³
1	650 ³
2	550 ³
3	400 ³
4	200 ³
5	80 ³

3. Đối với cây ăn quả lâu năm trồng trên đất trồng cây hàng năm chịu mức thuế như sau:

Bằng 1,3 lần thuế sử dụng đất trồng cây hàng năm cùng hạng, nếu thuộc đất hạng 1, hạng 2 và hạng 3;

Bằng thuế đất trồng cây hàng năm cùng hạng, nếu thuộc đất hạng 4, hạng 5 và hạng 6.

4. Đối với đất trồng các loại cây lâu năm thu hoạch một lần chịu mức thuế bằng 4% giá trị sản lượng khai thác.

CHƯƠNG III

KÊ KHAI, TÍNH THUẾ VÀ LẬP SỔ THUẾ

Điều 9. Sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp được lập một lần để sử dụng nhiều năm, nếu căn cứ tính thuế có thay đổi thì sổ thuế phải được điều chỉnh lại chậm nhất vào tháng 3 hàng năm. Sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp được lập theo đơn vị hành chính, cụ thể như sau:

1. Hộ nộp thuế chỉ sử dụng đất trong một xã, phường, thị trấn thì lập sổ thuế tại xã, phường, thị trấn.

2. Hộ nộp thuế có sử dụng đất ở nhiều xã, phường, thị trấn trong một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì lập sổ thuế tại huyện, quận, thị xã, thành phố đó. Nếu hộ nộp thuế có sử dụng đất ở nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì lập sổ thuế ở huyện, quận, thị xã... nơi hộ nộp thuế đóng trụ sở chính. Nếu hộ nộp thuế có sử dụng đất ở nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì đất thuộc huyện, quận, thị xã nào, lập sổ thuế tại huyện, quận, thị xã đó.

3. Chậm nhất đến ngày 30 tháng 11 năm 1993, tất cả các tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp đều phải lập tờ khai gửi đến Ủy ban nhân dân (cơ quan thuế), nơi có đất và lập sổ thuế theo quy định tại các khoản 1, 2 điều này.

Khi có sự thay đổi về hộ sử dụng đất hoặc thay đổi về diện tích tính thuế, hộ nộp thuế phải kê khai và gửi đến Ủy ban nhân dân (cơ quan thuế) nơi lập sổ thuế. Hàng năm, nếu quá ngày 31 tháng 1 mà không kê khai thì cơ quan thuế được quyền ấn định số thuế phải nộp sau khi có ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cùng cấp về diện tích và hạng đất tính thuế.

4. Người đứng tên trong sổ thuế là chủ hộ gia đình nông dân, chủ hộ tư nhân, cá nhân hoặc người đứng đầu tổ chức có sử dụng đất nông nghiệp.